



Member of  **Kreston International**
A worldwide network of independent accountants

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG
VỚI NƯỚC NGOÀI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
THÀNH VIÊN HÀNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ KRESTON INTERNATIONAL
AUDIT AND FINANCIAL CONSULTING LIMITED COMPANY AND ASSOCIATES
Member of Kreston International

Kiểm toán/Audit ■ Thuế/Tax ■ Tư vấn/Consulting ■ Tài chính doanh nghiệp/Corporate Finance ■

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Trung Hà	Chủ tịch
Ông Phạm Sĩ Tú	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Hồng Phần	Ủy viên
Ông Hoàng Linh Sơn	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Sinh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thao	Ủy viên
Ông Mai Thanh Bình	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Trung Hà	Giám đốc
Ông Phạm Sĩ Tú	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Linh Sơn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Trung Hà
Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2010

Số: 1569/2010/BCKT/IFC-ACAGroup-1

Trụ sở chính:

P. 1501, Tầng 15, Tòa nhà 17T-1

Trung hòa - Nhân Chính, Hà Nội

Tel : (84 4) 62 811 488

Fax: (84 4) 62 811 499

E-mail : contact@ifc-acagroup.vn

Website: www.ifc-acagroup.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
của Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Lê Xuân Thắng
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV D.0043/KTV
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2010



Phạm Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0747/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.395.164.335	26.406.041.807
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.552.079.376	8.184.034.370
1. Tiền	111		9.552.079.376	2.584.034.370
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.480.752.997	12.895.257.404
1. Phải thu khách hàng	131		10.755.714.005	4.363.400.802
2. Trả trước cho người bán	132		895.142.640	705.405.000
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	7.829.896.352	7.826.451.602
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	5.111.236.929	3.190.388.211
1. Hàng tồn kho	141		5.111.236.929	3.190.388.211
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.251.095.033	2.136.361.822
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		420.051.266	316.520.037
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	1.069.879.813	749.174.488
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	761.163.954	1.070.667.297
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		298.914.822.664	220.029.038.978
II. Tài sản cố định	220		289.426.272.847	217.474.295.059
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	272.210.844.801	201.545.637.896
- Nguyên giá	222		348.144.579.888	266.359.101.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.933.735.087)	(64.813.463.476)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		97.929.100	97.929.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.929.100)	(97.929.100)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	17.215.428.046	15.928.657.163
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	250.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.8	-	250.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.488.549.817	2.304.743.919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	8.396.341.817	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	1.267.506.919
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.10	1.092.208.000	1.037.237.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		335.309.986.999	246.435.080.785

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		216.308.705.975	116.464.961.664
I. Nợ ngắn hạn	310		57.259.100.075	49.589.120.566
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	27.113.875.000	26.485.124.800
2. Phải trả người bán	312		18.977.069.580	10.911.338.960
3. Người mua trả tiền trước	313		1.165.825.150	18.742.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	79.707.094	2.982.315.677
5. Phải trả người lao động	315		4.116.736.782	2.991.945.819
6. Chi phí phải trả	316		230.386.926	413.986.322
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	5.575.499.543	5.785.666.488
II. Nợ dài hạn	330		159.049.605.900	66.875.841.098
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.14	158.921.733.200	66.762.052.500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	40.185.348
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		127.872.700	73.603.250
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119.001.281.024	129.970.119.121
I. Vốn chủ sở hữu	410		114.741.476.511	126.593.600.621
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.15	40.740.520.000	40.740.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67.421.720.000	67.421.720.000
4. Cổ phiếu quỹ	414	5.15	(685.057.621)	(685.057.621)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.255.556.248)	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.15	2.205.051.846	1.609.784.918
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	5.15	10.200.000	10.200.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.15	6.304.598.534	17.496.433.324
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.259.804.513	3.376.518.500
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	5.15	4.259.804.513	3.376.518.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		335.309.986.999	246.435.080.785

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
5. Ngoại tệ các loại (USD)		442.520,91	114.216,06


Lê Trung Hà
Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2010


Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	96.945.644.989	130.829.088.029
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		96.945.644.989	130.829.088.029
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	93.637.464.281	108.856.765.162
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.308.180.708	21.972.322.867
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.155.154.254	4.092.286.988
7. Chi phí tài chính	22		9.901.849.937	11.083.409.172
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.933.714.824	5.835.019.082
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.059.304.992	8.530.830.411
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.497.819.967)	6.450.370.272
11. Thu nhập khác	31		39.437.041.859	18.017.725.582
12. Chi phí khác	32		27.908.610.952	7.932.903.403
13. Lợi nhuận khác	40	6.3	11.528.430.907	10.084.822.179
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.969.389.060)	16.535.192.451
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	5.947.679.862
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.227.321.571	(1.317.825.976)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.196.710.631)	11.905.338.565
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(785)	2.938



Lê Trung Hà

Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2010

Vũ Hoàng Phương

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	119.054.277.819	152.765.357.699
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(67.714.846.012)	(69.181.220.224)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.249.517.417)	(37.843.203.972)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.238.516.507)	(5.926.808.792)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.636.418.736)	(5.082.003.749)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15.251.183.819	16.291.632.377
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(22.870.152.647)	(15.536.924.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.596.010.319	35.486.828.889
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(115.808.647.678)	(79.593.354.630)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	38.501.429.774	8.145.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	50.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	239.404.113	3.582.549.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(77.067.813.791)	(17.865.805.550)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(674.857.621)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	129.714.117.603	1.983.468.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47.227.855.862)	(43.544.324.568)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.918.188.600)	(5.119.590.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	77.568.073.141	(47.355.304.989)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.096.269.669	(29.734.281.650)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.184.034.370	38.242.170.400
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(728.224.663)	(323.854.380)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.552.079.376	8.184.034.370



Lê Trung Hà
Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2010

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07/01/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải “ Về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài thành Công ty Cổ phần”.

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 055574 ngày 24 tháng 03 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 10 tháng 11 năm 2000, thay đổi lần thứ hai ngày 27 tháng 11 năm 2007.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 40.740.520.000 đồng, trong đó vốn Nhà nước do Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam nắm giữ là 10.125.000.000 đồng, với tỷ lệ 24,85%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 454 người (năm 2008 là 460 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức tuyển và đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên hợp tác lao động với nước ngoài;
- Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động;
- Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước.

Các chi nhánh trực thuộc Công ty bao gồm:

Chi nhánh tại Hà Nội: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 311313 ngày 20/05/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 05/05/2000, thay đổi lần thứ hai ngày 26/01/2007. Địa chỉ tại số 04 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Ngành nghề kinh doanh chính là đào tạo nâng cao chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân đi hợp tác lao động ở nước ngoài; Đưa người đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 310496 ngày 28/05/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 15/04/2002, thay đổi lần thứ hai ngày 12/12/2007. Địa chỉ tại số 33 Trịnh Văn Cấn, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận I, Thành Phố Hồ Chí Minh. Ngành nghề kinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các chi nhánh trực thuộc Công ty (Tiếp theo)

doanh chính là tổ chức tuyển và đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên đi hợp tác lao động nước ngoài; Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận hàng hoá và môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa nhỏ cho tàu biển trong và ngoài nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính cũng được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Phương tiện vận tải	07 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập khi các khoản phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên mà người nợ khó có thể thanh toán do bị thanh lý hoặc phá sản hay các khó khăn tương tự.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của khoản phải trả dài hạn vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ tăng 8.574.546.248 đồng. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Trong năm hiện tại, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1.072.237.921	252.245.897
Tiền gửi ngân hàng	8.479.841.455	2.331.788.473
Các khoản tương đương tiền	-	5.600.000.000
Cộng	9.552.079.376	8.184.034.370

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu về phí làm bằng cho các thuyền viên	37.282.500	5.819.000
Phải thu về tiền lãi Ngân hàng	3.250.000	3.324.000
Phải thu về hỗ trợ lãi suất	9.814.020	-
Phải thu về bán tàu	-	905.000.000
Phải thu về bồi thường bảo hiểm	257.346.968	6.910.884.602
Phải thu về giải phóng nhanh - Tàu Hàn Quốc	6.759.552.108	-
Phải thu của Công ty CP Vận tải Traco	500.000.000	-
Phải thu của Công ty TNHH Đại lý Hàng hải Quốc tế	187.380.539	-
Phải thu ngắn hạn khác	75.270.217	1.424.000
Cộng	7.829.896.352	7.826.451.602

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.099.636.929	3.143.738.383
Công cụ, dụng cụ	11.600.000	46.649.828
Cộng	5.111.236.929	3.190.388.211
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	5.111.236.929	3.190.388.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.4 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.069.879.813	749.174.488
Cộng	1.069.879.813	749.174.488

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng	761.163.954	1.070.667.297
Cộng	761.163.954	1.070.667.297

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật, kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2009	2.346.157.830	402.975.952	263.609.967.590	266.359.101.372
Tăng trong năm	-	12.080.000	111.255.400.668	111.267.480.668
Giảm trong năm	-	-	29.482.002.152	29.482.002.152
Tại ngày 31/12/2009	2.346.157.830	415.055.952	345.383.366.106	348.144.579.888
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2009	651.710.500	225.787.943	63.935.965.033	64.813.463.476
Tăng trong năm	391.026.302	96.054.996	17.230.567.105	17.717.648.403
Giảm trong năm	-	-	6.597.376.792	6.597.376.792
Tại ngày 31/12/2009	1.042.736.802	321.842.939	74.569.155.346	75.933.735.087
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2009	1.694.447.330	177.188.009	199.674.002.557	201.545.637.896
Tại ngày 31/12/2009	1.303.421.028	93.213.013	270.814.210.760	272.210.844.801

Nguyên giá tài sản cố định là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 154.842.067 đồng và 220.000.000 đồng (năm 2008 là 79.838.067 đồng và 220.000.000 đồng).

Tài sản cố định là phương tiện vận tải dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay vốn ngân là 266.008.168.379 đồng (gồm tàu ILC Friendship, tàu Inlaco Brave và tàu Inlaco Glory).

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Mua đất xây dựng trụ sở văn phòng	10.777.754.000	10.777.694.000
Xây dựng trụ sở tại Ngã 5 sân bay Cát Bi	238.989.371	238.989.371
Sửa chữa tàu Inlaco Glory	1.501.534.990	-
Sửa chữa tàu Inlaco	104.271.995	1.355.535.995
Sửa chữa tàu ILC Friend ship	4.592.877.690	-
Sửa chữa tàu Inlaco Spring	-	2.385.930.277
Sửa chữa tàu Inlaco Summer	-	1.170.507.520
Cộng	17.215.428.046	15.928.657.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.8 Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty TNHH Đại lý Hàng hải Vận tải Quốc tế với số vốn cam kết là 250.000.000 triệu, chiếm 25% vốn điều lệ. Trong năm 2009, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn đã góp và quyền góp vốn của mình tại Công ty này cho bà Đoàn Thị Hiếu Thảo theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 10 tháng 06 năm 2009.

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

Như đã trình bày tại Thuyết minh Báo cáo tài chính, phần 4 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Ngoại tệ", theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của khoản phải trả dài hạn được phân bổ một phần vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả. Tại ngày 31/12/2009, số lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của khoản nợ dài hạn chưa phân bổ được trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn.

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của nợ dài hạn	8.439.010.000	-
Trừ: Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tương ứng với nợ dài hạn đến hạn trả	(1.120.020.000)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ	7.318.990.000	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	1.077.351.817	-
Cộng	8.396.341.817	-

5.10 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.092.208.000	1.037.237.000
Cộng	1.092.208.000	1.037.237.000

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	6.392.020.000	7.391.092.900
Nợ dài hạn đến hạn trả	20.721.855.000	19.094.031.900
Cộng	27.113.875.000	26.485.124.800

(*) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay của các cá nhân là cán bộ nhân viên trong Công ty theo thông báo huy động vốn. Lãi suất vay được tính nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần lãi suất Ngân hàng thương mại cùng thời điểm tính lãi; lãi vay được trả từng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	500.621.062
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.187.319.031
Thuế thu nhập cá nhân	79.707.094	294.375.584
Cộng	79.707.094	2.982.315.677

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	813.844.691	597.319.780
Bảo hiểm xã hội	234.543.164	138.117.486
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	540.717.490	487.314.690
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.986.394.198	4.562.914.532
Cộng	5.575.499.543	5.785.666.488

5.14 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*)	154.785.977.500	66.762.052.500
Vay cá nhân (**)	4.135.755.700	-
Cộng	158.921.733.200	66.762.052.500

(*) Là khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam, Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng theo 2 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng số 0095/07/HP, ngày 28 tháng 08 năm 2007 với tổng giá trị hạn mức là 6.930.000 USD, số tiền nhận nợ là 6.840.000 USD. Khoản vay này được trả làm nhiều kỳ (6 tháng một lần) bắt đầu từ 30 tháng 04 năm 2007 đến 30 tháng 05 năm 2015. Khoản vay này chịu lãi suất SIBOR 6 tháng cộng 2% và được điều chỉnh 03 tháng/ lần, lãi trả 3 tháng một lần. Công ty sử dụng tàu ILC Friendship để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, dư vay là 3.932.500 USD tương đương với 70.552.982.500 đồng.

- Hợp đồng số 0126/009/HP, ngày 26 tháng 06 năm 2009, số tiền nhận nợ là 5.850.000 USD, thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ + 3% / năm, điều chỉnh 03 tháng một lần. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tàu Inlaco Brave và tàu Inlaco Glory. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 số dư vay của hợp đồng này là 5.850.000 USD tương đương với 104.954.850.000 đồng.

(**) Là khoản vay dài hạn của các cá nhân là cán bộ nhân viên trong Công ty theo thông báo huy động của Công ty, lãi suất áp dụng là 6,0 %/ năm. Khoản vay này là các khoản vay ngắn hạn có thời hạn thanh toán đã vượt quá một năm, được chuyển từ số dư năm trước sang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.14 Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trong vòng một năm	20.721.855.000	19.094.031.900
Trong năm thứ hai	26.104.155.000	14.515.335.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	85.444.012.500	43.546.005.000
Sau năm năm	47.373.565.700	8.700.712.500
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở trong phần Nợ ngắn hạn)	20.721.855.000	19.094.031.900
Cộng	158.921.733.200	66.762.052.500

5.15 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2008	40.740.520.000	67.421.720.000	(10.200.000)	17.180.751.175
Tăng trong năm	-	-	(674.857.621)	11.905.338.565
Giảm trong năm	-	-	-	(6.900.564.400)
Tăng trong kỳ	-	-	-	(4.668.279.424)
Giảm khác	-	-	-	(20.812.592)
Tại ngày 31/12/2008	40.740.520.000	67.421.720.000	(685.057.621)	17.496.433.324
Giảm trong năm nay	-	-	-	(3.196.710.631)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(4.863.278.400)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.976.334.641)
Giảm khác	-	-	-	(155.511.118)
Tại ngày 31/12/2009	40.740.520.000	67.421.720.000	(685.057.621)	6.304.598.534

(*) Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2008 cho các cổ đông với mức 22% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18 tháng 04 năm 2009 (năm 2008 đã tạm chi 4.052.732.000 đồng).

b. Chi tiết các quỹ

	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2008	691.529.033	1.199.824.485	10.200.000	1.901.553.518
Tăng trong kỳ	933.655.885	3.734.623.539	-	4.668.279.424
Giảm trong kỳ	(15.400.000)	(1.557.929.524)	-	(1.573.329.524)
Tại ngày 31/12/2008	1.609.784.918	3.376.518.500	10.200.000	4.996.503.418
Tăng trong năm nay	595.266.928	2.381.067.713	-	2.976.334.641
Tăng khác	-	2.900.000	-	2.900.000
Giảm trong năm nay	-	(1.500.681.700)	-	(1.500.681.700)
Tại ngày 31/12/2009	2.205.051.846	4.259.804.513	10.200.000	6.475.056.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

c. Cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.074.052	4.074.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.074.052	4.074.052
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.074.052	4.074.052
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.320	21.320
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.320	21.320
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.052.732	4.052.732
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.052.732	4.052.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận tải	92.002.294.628	125.577.953.947
Doanh thu dịch vụ hàng hải	15.019.400	106.917.949
Doanh thu cho thuê lao động	4.449.944.782	4.682.124.582
Doanh thu cho thuê văn phòng	478.386.179	462.091.551
Cộng	96.945.644.989	130.829.088.029

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	91.497.904.906	106.327.463.370
Giá vốn dịch vụ hàng hải	15.019.400	91.778.572
Giá vốn cho thuê lao động	1.922.664.397	2.215.026.463
Giá vốn cho thuê văn phòng	201.875.578	222.496.757
Cộng	93.637.464.281	108.856.765.162

6.3 Lợi nhuận khác

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	18.210.115.000	8.619.047.619
Thu từ bồi thường sự cố các tàu	20.688.669.311	1.580.977.903
Thu nhập khác	538.257.548	7.817.700.060
Thu nhập khác	39.437.041.859	18.017.725.582
Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ	27.469.752.542	6.940.603.102
Chi phí khác	438.858.410	992.300.301
Chi phí khác	27.908.610.952	7.932.903.403
Lợi nhuận khác	11.528.430.907	10.084.822.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	674.898.000	988.819.200
Cộng	<u>674.898.000</u>	<u>988.819.200</u>

7.2 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

7.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.



Lê Trung Hà
Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2010

Vũ Hoàng Phương
Kế toán trưởng